

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,050 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	-5.3%	-15.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.47
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

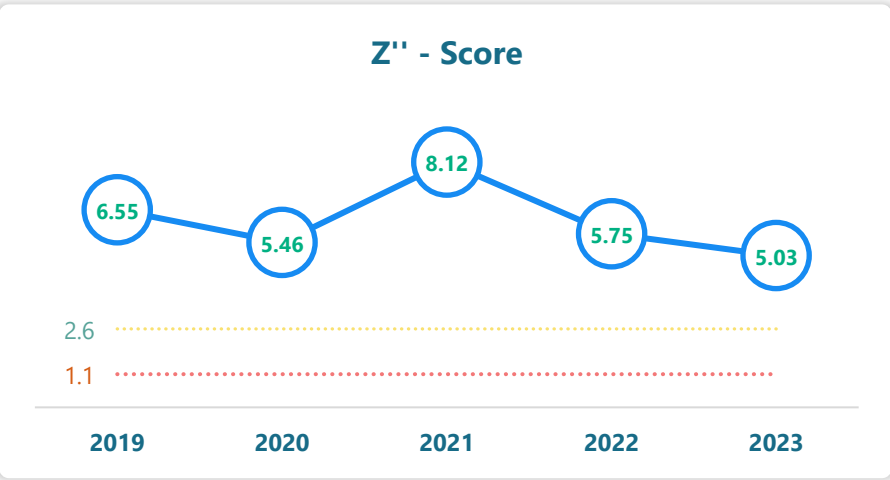
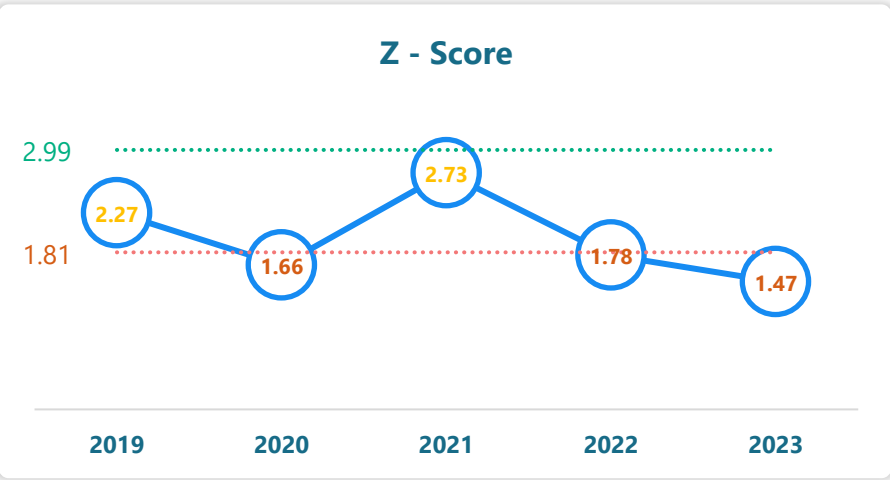
Hệ số nguy cơ phá sản	5.03
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	3.91	▲ 0.26
	tỷ VNĐ	▲ 7.2%

LN sau thuế	2023	YoY
	0.40	▼ 16.3
	tỷ VNĐ	▼ 97.6%

ROE	2023	+/- YoY
	0.0%	▼ 1.3%

ROA	2023	+/- YoY
	0.0%	▼ 1.0%



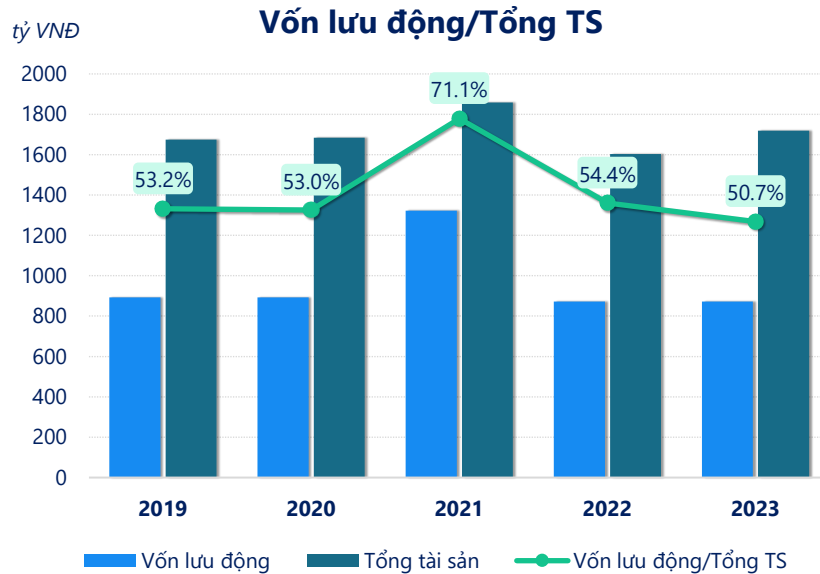
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.47 < 1.81**, cho thấy **VRC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VRC** năm **2023** đạt **5.03**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **VRC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **3.91** tỷ đồng **tăng 7.22%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 97.6%** chỉ còn **0.40** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

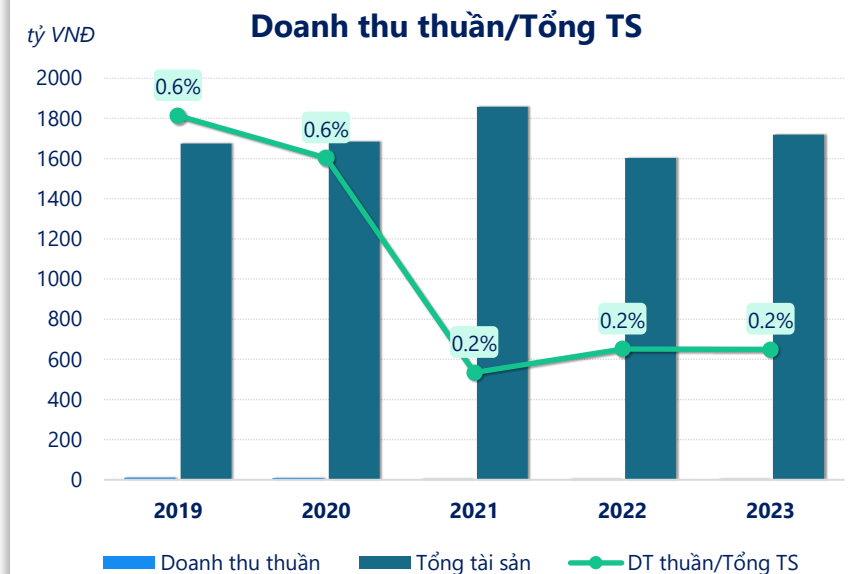
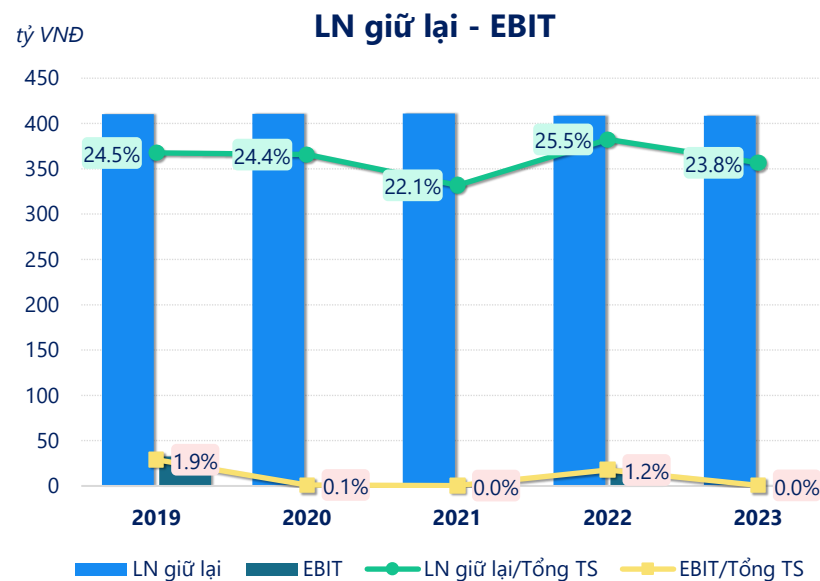
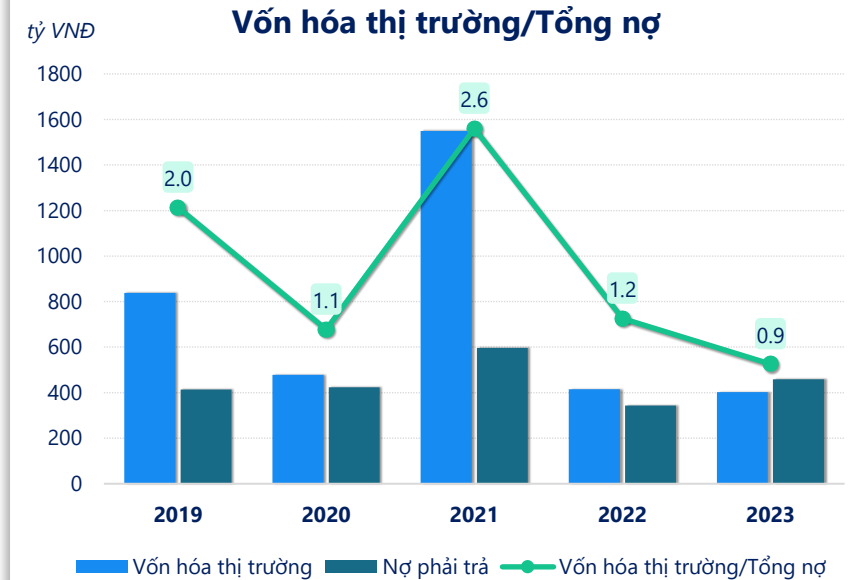
## CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC (HSX: VRC)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,719</b>	<b>1,602</b>	<b>7.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,231</b>	<b>1,115</b>	<b>10.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	9.84	12.1	-18.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	29.4	25.7	14.6%
Hàng tồn kho	1,176	1,060	10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	16.3	16.5	-1.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>488</b>	<b>488</b>	<b>0.0%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.39	0.86	-54.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	483	483	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.37	3.89	12.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>459</b>	<b>343</b>	<b>33.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>359</b>	<b>243</b>	<b>47.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	316	198	59.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.81	0.69	17.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,260</b>	<b>1,259</b>	<b>0.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,260</b>	<b>1,259</b>	<b>0.0%</b>
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10.6</b>	<b>9.45</b>	<b>3.47</b>	<b>3.65</b>	<b>3.91</b>
Giá vốn hàng bán	3.95	4.40	0.13	0.18	0.18
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>6.68</b>	<b>5.05</b>	<b>3.35</b>	<b>3.47</b>	<b>3.73</b>
Doanh thu HĐTC	32.2	0.74	0.03	4.73	0.22
Chi phí TC	0.57	0.31	0	3.55	0.05
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.57</b>	<b>0.31</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.05</b>
LN trong công ty LKLD	0	-0.23	-0.06	-0.03	-0.01
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.40	5.16	2.52	4.00	3.27
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>28.9</b>	<b>0.09</b>	<b>0.79</b>	<b>0.63</b>	<b>0.62</b>
Lợi nhuận khác	2.89	0.85	-0.27	18.2	0.05
<b>LN trước thuế</b>	<b>31.8</b>	<b>0.94</b>	<b>0.52</b>	<b>18.8</b>	<b>0.67</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>25.0</b>	<b>0.44</b>	<b>0.49</b>	<b>16.7</b>	<b>0.40</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>24.0</b>	<b>0.34</b>	<b>0.28</b>	<b>16.9</b>	<b>0.20</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-355	-293	-173	271	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	61.7	0.74	0.03	5.66	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	277	290	171	-275	118
Tiền đầu kỳ	31.3	14.4	12.5	10.3	12.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-16.8</b>	<b>-1.93</b>	<b>-2.17</b>	<b>1.79</b>	<b>-2.26</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.4	12.5	10.3	12.1	9.84